

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-12-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Lá;

Bà Hoàng Thu Cúc.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** ông Nguyễn Thiện Tùng, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Nông Thị C, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn T, xã Y, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: anh Triệu Văn Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn L, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C1; địa chỉ: số A, phố L, H, H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: bà Triệu Thị Hồng H - giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 (theo quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19 tháng 9 năm 2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng C1); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nông Thị C trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nông Thị C và anh Triệu Văn Đ kết hôn trên cơ sở mai mối nhưng vẫn tự nguyện. Anh, chị được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 04/11/2009. Sau khi kết hôn, hai anh, chị về chung sống với gia đình của anh Triệu Văn Đ tại thôn L, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Đến năm 2013 vì lý do kinh tế nên chị Nông Thị C đi làm công ty ở Bắc Giang và để 02 con chung Triệu Hữu T và Triệu Anh T1 cho anh Triệu Văn Đ trực tiếp chăm sóc từ đó đến nay. Từ năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh Triệu Văn Đ không tu chí làm ăn, thường xuyên rượu chè, mỗi khi uống rượu về hai vợ chồng thường xuyên cãi vã. Vợ chồng chị Nông Thị C đã ly thân từ khoảng năm 2016 đến nay, chị Nông Thị C và cháu thứ 3 Triệu Nguyễn Bảo N sinh sống tại Q, Bắc Giang còn anh Triệu Văn Đ và 02 cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1 thì ở G, C, Lạng Sơn. Nay chị Nông Thị C xác định không còn tình cảm với anh Triệu Văn Đ nữa, do vậy chị Nông Thị C yêu cầu được ly hôn với anh Triệu Văn Đ. Đối với ý kiến của anh Triệu Văn Đ không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ chị Nông Thị C không đồng ý vì mâu thuẫn của vợ chồng đã từ lâu, đến nay không thể hàn gắn được.

Về con chung: chị và anh Triệu Văn Đ 03 con chung là cháu Triệu Hữu T, sinh ngày 23/4/2011; cháu Triệu Anh T1, sinh ngày 03/11/2013 và cháu Triệu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/11/2021. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Triệu Nguyễn Bảo N và sẽ để anh Triệu Văn Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1 do từ trước đến nay 02 cháu sinh sống và học tập ổn định tại xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Hiện tại chị đang ký hợp đồng lao động tại Công ty TNHH C2 (Việt Nam) tại khu công nghiệp Q, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang với mức lương theo hợp đồng là 5.208.000 đồng và bản thân chị đang mang thai tháng thứ 7 do vậy khi ly hôn hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: chị và anh Triệu Văn Đ không có tài sản chung.

Về nợ chung: đối với 02 khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở, bản thân chị không được sử dụng khoản vay này, hiện tại anh Triệu Văn Đ vẫn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng do vậy khi ly hôn, chị cũng nhất trí yêu cầu được tiếp tục thực hiện khoản vay cho đến kỳ hạn trả nợ cuối cùng, và anh Triệu Văn Đ chịu trách nhiệm đối với khoản vay này, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ việc khác.

Bị đơn anh Triệu Văn Đ trình bày:

Về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống ban đầu của hai vợ chồng đúng như chị Nông Thị C trình bày. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 04/11/2009. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng về chung sống tại thôn L, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2014 vì lý do kinh tế chị Nông Thị C đi làm công ty, thời gian đầu còn hay trở về nhà và gửi tiền về nuôi 02 con nhưng từ khoảng 3 - 4 năm trở lại đây, chị Nông Thị C không quay trở về nhà nữa, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Nay chị Nông Thị C yêu cầu ly hôn, anh Triệu Văn Đ không nhất trí vì mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để nuôi dạy con cái tuy nhiên anh cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: anh và chị Nông Thị C có 03 con chung là Triệu Hữu T, sinh ngày 23/4/2011 hiện đang học lớp 8; cháu Triệu Anh T1, sinh ngày 03/11/2013 hiện đang học lớp 6 trường tiểu học V và cháu Triệu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/11/2021. Từ khi chị Nông Thị C đi làm công ty, anh là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Triệu Hữu T và cháu Triệu Anh T1. Do vậy nếu trường hợp phải ly hôn, anh cũng nhất trí anh sẽ tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu Triệu Hữu T, Triệu Anh T1 và để chị Nông Thị C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Triệu Nguyễn Bảo N. Về cấp dưỡng nuôi con anh cũng nhất trí hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại nghề nghiệp của anh là nông nghiệp, có nhà riêng, có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng 02 cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: trong quá trình chung sống, vợ chồng anh có vay của Ngân hàng C1 xã hội đối với 02 khoản vay. Cụ thể:

Ngày 13/4/2018 vay theo chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở số tiền 25.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/4/2033.

Ngày 12/02/2023 vay theo chương trình cho vay hộ nghèo trồng cây Hối số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 12/02/2033.

Đối với 02 khoản vay này vẫn đang còn thời hạn do vậy khi ly hôn, anh Triệu Văn Đ yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã ký kết và sẽ tự chịu trách nhiệm đối với 02 khoản vay này, trường hợp xảy ra tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ việc khác. Ngoài ra anh chị không có khoản vay nào khác.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 trình bày: căn cứ Giấy đề nghị vay vốn và danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn theo cho vay hộ nghèo và cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg đã được UBND xã G xác nhận. Ngân hàng C1 đã cho anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C vay 02 khoản vay cụ thể như sau:

Khoản vay 01: Ngày 13 tháng 4 năm 2018, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 đã giải ngân trực tiếp cho người vay là anh Triệu Văn

Đ số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi năm triệu đồng chẵn), chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, thời hạn cho vay 180 tháng, lãi suất cho vay 3,0%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 13/4/2033 theo mã món vay 660000071282790;

Khoản vay 02: Ngày 12 tháng 02 năm 2023, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 đã giải ngân trực tiếp cho người vay là ông Triệu Văn Đ số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn), chương trình cho vay hộ nghèo, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất cho vay 6,6%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 12/02/2033 theo mã món vay 6600000724901197;

- Tài sản đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (cho vay ủy thác qua Hội nông dân xã G, huyện C).

Đến nay số tiền anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C còn nợ Ngân hàng C1 xã hội ngày 12/11/2024 là: 122.800.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng chẵn). Trong đó: chương trình cho vay hộ nghèo, nợ gốc. 100.000.000 đồng; nợ lãi: 0 đồng; chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg là 22.800.000 đồng. Hiện nay anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C vẫn đang thực hiện nghĩa vụ theo đúng thỏa thuận đã ký kết.

Nay anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C đang làm thủ tục ly hôn, phía Ngân hàng đề nghị anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C thực hiện nghĩa vụ theo đúng hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị C, cho chị Nông Thị C được ly hôn với anh Triệu Văn Đ.

Về con chung: căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. giao cháu Triệu Hữu T, sinh ngày 23 tháng 4 năm 2011 và cháu Triệu Anh T1, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2013 cho anh Triệu Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Triệu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2021 cho chị Nông Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nông Thị C, Anh Triệu Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C và Ngân hàng C1 tiếp tục thực hiện 02 khoản vay tại Ngân hàng C1.

Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị Nông Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn chị Nông Thị C cung cấp gồm có: Đơn khởi kiện; căn cước công dân của anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C; giấy khai sinh của các cháu Triệu Hữu T, Triệu Anh T1, Triệu Nguyễn Bảo N; xác nhận thông tin về cư trú số 000082/XN ngày 12/9/2024 của Công an xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; bản tự khai.

Bị đơn anh Triệu Văn Đ không cung cấp cho Tòa án tài liệu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 cung cấp cho Tòa án toàn bộ hồ sơ vay vốn của anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C tại Ngân hàng, các văn bản ủy quyền, bản tự khai, đơn xin vắng mặt.

Tài liệu do Tòa án thu thập được: Biên bản lấy lời khai của anh Triệu Văn Đ; chị Nông Thị C, biên bản lấy lời khai của cháu Triệu Hữu T, Triệu Anh T1.

Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật tuy nhiên bị đơn anh Triệu Văn Đ vắng mặt, nguyên đơn chị Nông Thị C yêu cầu không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn anh Triệu Văn Đ đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội vắng mặt có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: nguyên đơn chị Nông Thị C khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh Triệu Văn Đ có nơi sinh sống, làm việc và đăng ký thường trú tại thôn L, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Triệu Văn Đ có xuất trình thêm 02 khoản vay trong thời kỳ hôn nhân do đó Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” là phù hợp với quy định tại khoản 1, 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Nông Thị C và anh Triệu Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 11 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên cuộc sống chung đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, giữa hai anh, chị không còn tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chị Nông Thị C yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vợ chồng đã ly thân từ khoảng năm 2019 - 2020 đến nay, anh Triệu Văn Đ cũng thừa nhận giữa hai vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, anh yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn, cải thiện tình cảm vợ chồng. Do vậy yêu cầu ly hôn của chị Nông Thị C đưa ra là có căn cứ theo quy định tại Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần được chấp nhận, yêu cầu đoàn tụ của anh Triệu Văn Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về con chung: chị Nông Thị C và anh Triệu Văn Đ có 03 con chung là cháu Triệu Hữu T, sinh ngày 23/4/2011; cháu Triệu Anh T1, sinh ngày 03/11/2013 và cháu Triệu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/11/2021. Quá trình giải quyết vụ án, chị Nông Thị C và anh Triệu Văn Đ đều có ý kiến, để các con ổn định cuộc sống thì khi ly hôn, anh Triệu Văn Đ sẽ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1 còn chị Nông Thị C sẽ trực tiếp nuôi dưỡng cháu Triệu Nguyễn Bảo N. Xét thấy hai cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1 hiện đang học tại trường tiểu học V, anh Triệu Văn Đ có nhà riêng. Hiện chị Nông Thị C đang ký hợp đồng với Công ty TNHH C2 (Việt Nam) tại khu công nghiệp Q, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang với mức lương theo hợp đồng là 5.208.000 đồng và đang mang thai tháng thứ 8, do vậy xét thấy việc thỏa thuận về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn của anh, chị là phù hợp với các quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, phù hợp với thực tế cũng như phù hợp với ý kiến của cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1. Tuy nhiên tại phiên tòa anh Triệu Văn Đ vắng mặt nên Hội đồng xét xử không công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị C về việc giao cháu Triệu Nguyễn Bảo N cho chị Nông Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và giao cháu Triệu Hữu T và Triệu Anh T1 cho anh Triệu Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nông Thị C, anh Triệu Văn Đ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: không có.

[7] Về nợ chung: quá trình chung sống, anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C có vay của Ngân hàng C1 02 khoản vay cụ thể như sau: Ngày 13 tháng 4 năm 2018 vay 25.000.000 đồng (Hai mươi năm triệu đồng chẵn), chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, thời hạn cho vay 180 tháng, lãi suất cho vay 3,0%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 13/4/2033 theo mã món vay 660000071282790. Ngày 12 tháng 02 năm 2023 vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm hai lăm triệu đồng chẵn), chương trình cho vay hộ nghèo, thời hạn cho vay 120 tháng, lãi suất cho vay 6,6%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 12/02/2033 theo mã món vay 6600000724901197. Người nhận tiền cả 02 khoản vay là anh Triệu Văn Đ, hiện anh Triệu Văn Đ vẫn đang thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân hàng. Khi ly hôn, 02 khoản vay hiện tại chưa đến hạn nên các đương sự đều có ý kiến sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết cho đến khi kết thúc hợp đồng. Xét thấy ý kiến của của các bên là hoàn toàn phù hợp, thực tế 02 khoản vay chưa đến hạn trả nợ cuối cùng, chị Nông Thị C và anh Triệu Văn Đ đến nay không vi phạm nghĩa vụ gì trong việc thực hiện 02 khoản vay do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của chị Nông Thị C về việc đối với 02 khoản này sẽ tiếp tục thực hiện như đã ký kết, trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện trong vụ việc khác.

[8] Về án phí: nguyên đơn chị Nông Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Quan điểm, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp về nội dung của vụ án và án phí là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[10] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1, 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a **khoản 2 Điều 227**; các khoản 3 Điều 228 và các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị C. Xử cho chị Nông Thị C được ly hôn với anh Triệu Văn Đ.

2. Về con chung: giao cháu Triệu Hữu T, sinh ngày 23 tháng 4 năm 2011 và cháu Triệu Anh T1, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2013 cho anh Triệu Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Triệu Hữu T, Triệu Anh T1 đủ 18 tuổi. Giao cháu Triệu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2021 cho chị Nông Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Triệu Nguyễn Bảo N đủ 18 tuổi.

Chị Nông Thị C, Anh Triệu Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Về nghĩa vụ phát sinh trong giao dịch dân sự: các bên đương sự thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết giữa anh Triệu Văn Đ, chị Nông Thị C với Ngân hàng C1 đối với 02 khoản vay có mã 660000071282790 và 6600000724901197 cho đến thời hạn trả nợ cuối cùng của từng món vay. Trường hợp phát sinh tranh chấp các bên có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ việc khác.

5. Về án phí: chị Nông Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước. Xác nhận chị Nông Thị C đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005597 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn chị Nông Thị C có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn anh Triệu Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHA DS huyện C, tỉnh Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

- UBND xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Thanh Huyền